

BẢN SAO

BỘ TÀI CHÍNH
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *01* /GPĐC-UBCK

Hà Nội, ngày *09* tháng *01* năm 2015

GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH
Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 06 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Quyết định 112/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 9 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam số 56/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 7 năm 2007;

Xét Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán với nội dung tăng vốn điều lệ của Công ty cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam;

Xét đề nghị của Vụ Trưởng Vụ Quản lý kinh doanh Chứng khoán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam với nội dung sau:

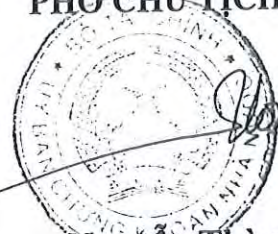
Vốn điều lệ: 1.112.766.000.000 VNĐ (Một nghìn một trăm mười hai tỷ bảy trăm sáu mươi sáu triệu đồng).

Điều 2. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và là bộ phận không tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng

7 năm 2007 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam.

Điều 3. Giấy phép này được lập thành hai (02) bản chính, 01 bản cấp cho Công ty cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam; 01 bản lưu tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Long
Nguyễn Thành Long

Văn Phòng Công Chứng Bến Thành
97-99-101 Nguyễn Công Trứ, Quận 1
**CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng thực:..... Quyển số: 01 SCT/BC
Ngày: **9.6.7.5 06 -05- 2019**
Công chứng viên



Trần Văn Vị



BẢN SAO

BỘ TÀI CHÍNH
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 20 /GPĐC-UBCK

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2015

GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH
Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 06 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Quyết định 112/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 9 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam số 56/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 7 năm 2007;

Xét Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán với nội dung bổ sung nghiệp vụ Bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam;

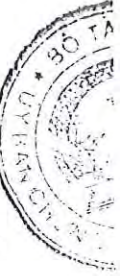
Xét đề nghị của Vụ Trưởng Vụ Quản lý kinh doanh Chứng khoán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam với nội dung sau:

Bổ sung nghiệp vụ kinh doanh: Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Điều 2. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và là bộ phận không tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam.



Điều 3. Giấy phép này được lập thành hai (02) bản chính, 01 bản cấp cho Công ty cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam; 01 bản lưu tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thành Long

Văn Phòng Công Chứng Bến Thành

97-99-101 Nguyễn Công Trứ, Quận 1

CHỨNG THỰC BẢN SAO

ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: **019697**..... Quyển số: 01 SCT/BC

Ngày:.....**06-05-2019**

Công chứng viên



Trần Văn Vị





BẢN SAO

BỘ TÀI CHÍNH
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 38 /GPĐC-UBCK

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2017

GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH
Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán
CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 06 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 86/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư, kinh doanh chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 48/2015/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam;

Căn cứ hồ sơ đề nghị sửa đổi giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý kinh doanh chứng khoán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam với nội dung như sau:

- Người đại diện theo pháp luật:

Ông Park Won Sang

Chức danh: Tổng Giám đốc

Ngày sinh: 04/8/1963

Quốc tịch: Hàn Quốc

Số hộ chiếu: M29313726

Ngày cấp: 27/5/2016

Nơi cấp: Bộ ngoại giao Hàn Quốc

Địa chỉ thường trú: Andong-gun, Sashin-dong 998, North of Gyungsang Province, Korea

Chỗ ở hiện tại: 119A Lô M1, 2, 4 khu A trong đô thị mới Phú Mỹ Hưng Waterfront, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Điều 2. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và là bộ phận không tách rời của giấy phép thành lập và hoạt động số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam.

Các nội dung quy định tại Điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam phải được sửa đổi theo quy định tại giấy phép điều chỉnh này.

Điều 3. Giấy phép điều chỉnh được lập thành hai (02) bản chính: 01 bản cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam; 01 bản lưu tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

**CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng thực: 6.9.6..... Quyển số: 01 SGT/BCK
Ngày: 06.05.2019



Phạm Hồng Sơn

Trần Văn Vị



Số: 15 /GCN-UBCK

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2018

GIẤY CHỨNG NHẬN
Đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 07 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 07 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 86/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư, kinh doanh chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

Căn cứ Quyết định số 48/2015/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-BTC ngày 19 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05/5/2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

Căn cứ Thông tư số 23/2017/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2016/TT-BTC ngày 19 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05/5/2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 5 tháng 7 năm 2007 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền;

Căn cứ Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 19/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2011 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền);

Căn cứ Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ Trưởng Vụ Quản lý kinh doanh chứng khoán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh cho:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Điều 2. Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam được phép thực hiện hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh sau đây:

1. Môi giới chứng khoán phái sinh;

Điều 3. Trong quá trình hoạt động, Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam phải tuân thủ pháp luật Việt Nam về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, các văn bản pháp luật khác có liên quan và Điều lệ Công ty.

Điều 4. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh này có hiệu lực kể từ ngày ký và là bộ phận không tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 5 tháng 7 năm 2007 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty.

Các nội dung quy định tại Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam phải được sửa đổi theo quy định tại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh này.

Điều 5. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh này được lập thành hai (02) bản chính: 01 bản cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam; 01 bản lưu tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CHỨNG THỰC BẢN SAO

ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 019695 Quyển số: 01 SCT/BC

Ngày: 06-05-2019

Công chứng viên



Trần Văn Vị

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Hồng Sơn

BẢN SAO

BỘ TÀI CHÍNH
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 16/GCN-UBCK

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2018

GIẤY CHỨNG NHẬN

Đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 07 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 07 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 86/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư, kinh doanh chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

Căn cứ Quyết định số 48/2015/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-BTC ngày 19 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05/5/2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

Căn cứ Thông tư số 23/2017/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2016/TT-BTC ngày 19 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05/5/2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 5 tháng 7 năm 2007 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền;

Căn cứ Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 19/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2011 do Chủ tịch Ủy

ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền);

Căn cứ Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh số 15 /GCN-UBCK ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ Trưởng Vụ Quản lý kinh doanh chứng khoán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh cho:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Điều 2. Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam được thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh của mình và các khách hàng môi giới của mình.

Điều 3. Trong quá trình hoạt động, Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam phải tuân thủ pháp luật Việt Nam về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, các văn bản pháp luật khác có liên quan và Điều lệ Công ty.

Điều 4. Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh này có hiệu lực kể từ ngày ký và là bộ phận không thể tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 5 tháng 7 năm 2007 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty.

Các nội dung quy định tại Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam phải được sửa đổi theo quy định tại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh này.

Điều 5. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh này được lập thành ba (03) bản chính: 01 bản cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam; 01 bản gửi cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam; 01 bản lưu tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Văn Phòng Công Chứng Bến Thành
97-99-101 Nguyễn Công Trứ, Quận 1

**CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng thực: 019694..... Quyển số: 01 SCTĐC



KT CHỦ TỊCH
PHÒNG CHỦ TỊCH

Phạm Hồng Sơn

Trần Văn Vi

Số: 08/GCNTVBT

Hà Nội, ngày 07 tháng 6 năm 2018

GIẤY CHỨNG NHẬN THÀNH VIÊN BÙ TRỪ

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam chứng nhận:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
2. Trụ sở chính: Tầng 3, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
3. Loại hình thành viên: Thành viên bù trừ trực tiếp
4. Người đại diện theo pháp luật: Ông Park Won Sang – Tổng Giám đốc
5. Vốn điều lệ: 1.112.766.000.000 đồng
(Một nghìn một trăm mười hai tỷ bảy trăm sáu mươi sáu triệu đồng)
6. Điện thoại: 028 3914 8585
7. Fax: 028 3821 6898
8. Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh số 16/GCN-UBCK ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Đã đăng ký làm Thành viên bù trừ trực tiếp kể từ ngày 07/6/2018.

Văn Phòng Công Chứng Bến Thành

97-99-101 Nguyễn Công Trứ, Quận 1

CHỨNG THỰC BẢN SAO

ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 1...9...6...9...3. Quyển số: 01 SCT/BC

Ngày:0...6...-05...2019

Công chứng viên



Dương Văn Thanh

Trần Văn Vị

BỘ TÀI CHÍNH
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *42* /GPĐC-UBCK

Hà Nội, ngày *11* tháng *6* năm 2018

GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH
Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 06 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 86/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư, kinh doanh chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 48/2015/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam;

Căn cứ hồ sơ đề nghị sửa đổi giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý kinh doanh chứng khoán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam với nội dung như sau:

- Vốn điều lệ: 1.897.011.000.000 đồng (Một nghìn tám trăm chín mươi bảy tỷ không trăm mười một triệu) đồng

Điều 2. Giấy phép điều chỉnh này có hiệu lực kể từ ngày ký và là bộ phận không tách rời của giấy phép thành lập và hoạt động số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam.

Các nội dung quy định tại Điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam phải được sửa đổi theo quy định tại giấy phép điều chỉnh này.

Điều 3. Giấy phép điều chỉnh được lập thành hai (02) bản chính: 01 bản cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam; 01 bản lưu tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. /.

Văn Phòng Công Chứng Bến Thành
97-99-101 Nguyễn Công Trứ, Quận 1
CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 019692 Quyền số: 01 SCT/BC
Ngày: 06-05-2019



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Hồng Sơn

Trần Văn Vị

BẢN SAO

BỘ TÀI CHÍNH
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21 /GCN-UBCK

Hà Nội, ngày 02 tháng 7 năm 2018

GIẤY CHỨNG NHẬN
Đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 07 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 07 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 86/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư, kinh doanh chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

Căn cứ Quyết định số 48/2015/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-BTC ngày 19 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05/5/2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

Căn cứ Thông tư số 23/2017/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2016/TT-BTC ngày 19 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05/5/2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền;

Căn cứ Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động (đổi tên Công ty) số 19/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam;

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý kinh doanh chứng khoán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh cho:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Điều 2. Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam được phép thực hiện các hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh sau đây:

- Tự doanh chứng khoán phái sinh.

Điều 3. Trong quá trình hoạt động, Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam phải tuân thủ pháp luật Việt Nam về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, các văn bản pháp luật khác có liên quan và Điều lệ Công ty.

Điều 4. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh này có hiệu lực kể từ ngày ký và là bộ phận không tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam.

Các nội dung quy định tại Điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam phải được sửa đổi theo quy định tại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh này.

Điều 5. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh này được lập thành hai (02) bản chính: 01 bản cấp cho Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam, 01 bản lưu tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. /

Văn Phòng Công Chứng Bến Thành
97-99-101 Nguyễn Công Trứ, Quận 1

**CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng thực: 9.6.9.1..... Quyển số: 01 SGTBC

Ngày:.....0.6.....05.....2019

Công chứng viên



Phạm Hồng Sơn

Trần Văn Vi

true friend

KIS

CTCP Chứng khoán
KIS Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP.HCM

T (+84 28) 3914 8585 F (+84 28) 3821 6898

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 04 năm 2019

true friend

KIS

CTCP Chứng khoán
KIS Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP.HCM

T (+84 28) 3914 8585 F (+84 28) 3821 6898

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 04 năm 2019

MỤC LỤC
CĂN CỨ PHÁP LÝ
CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG.....	7
Điều 1. Giải thích thuật ngữ.....	7
Điều 2. Tên gọi, hình thức pháp lý, trụ sở, mạng lưới hoạt động và thời gian hoạt động của Công ty.....	8
Điều 3. Người đại diện theo pháp luật.....	9

CHƯƠNG II

MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC, PHẠM VI HOẠT ĐỘNG VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI CÔNG TY.....	10
Điều 4. Phạm vi hoạt động kinh doanh.....	10
Điều 5. Mục tiêu hoạt động.....	10
Điều 6. Nguyên tắc kinh doanh chứng khoán.....	10
Điều 7. Quyền hạn của Công ty.....	11
Điều 8. Nghĩa vụ của công ty.....	11
Điều 9. Các quy định hạn chế.....	14

CHƯƠNG III

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG.....	16
---	-----------

Mục 1

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN.....	16
Điều 10. Vốn điều lệ.....	16
Điều 11. Cổ phần.....	16
Điều 12. Sổ đăng ký cổ đông.....	17
Điều 13. Cổ phiếu.....	17
Điều 14. Chuyển nhượng cổ phần.....	18
Điều 15. Mua lại cổ phần.....	18
Điều 16. Cách thức tăng, giảm vốn điều lệ.....	19
Điều 17. Phát hành trái phiếu.....	19
Điều 18. Vốn đi vay và các loại vốn khác.....	18
Điều 19. Phát hành chứng quyền có bảo đảm và quyền của người sở hữu chứng quyền có bảo đảm.....	20

Mục 2

CỔ ĐÔNG, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CỔ ĐÔNG.....	19
--	-----------

Điều 20.	Cổ đông của Công ty	20
Điều 21.	Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông	19
Điều 22.	Quyền của cổ đông.....	19
Điều 23.	Nghĩa vụ của cổ đông	21

CHƯƠNG IV

CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH VÀ KIỂM SOÁT CÔNG TY.....22

Điều 24.	Bộ máy quản trị Điều hành của Công ty	22
----------	---	----

Mục 1

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG.....22

Điều 25.	Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.....	22
Điều 26.	Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông	23
Điều 27.	Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông	24
Điều 28.	Mời họp đại hội đồng cổ đông.....	25
Điều 29.	Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông	25
Điều 30.	Quyền dự họp đại hội đồng cổ đông.....	26
Điều 31.	Điều kiện, thể thức tiến hành họp đại hội đồng cổ đông.....	27
Điều 32.	Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	31
Điều 33.	Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	32
Điều 34.	Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông.....	33
Điều 35.	Biên bản họp đại hội đồng cổ đông	33

Mục 2

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....34

Điều 36.	Quyền và nghĩa vụ Hội đồng quản trị.....	34
Điều 37.	Số lượng, thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị	35
Điều 38.	Đề cử người vào Hội đồng quản trị và tiêu chuẩn, điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị	36
Điều 39.	Chủ tịch Hội đồng quản trị.....	36
Điều 40.	Quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị	37
Điều 41.	Các cuộc họp của Hội đồng quản trị và biên bản họp Hội đồng quản trị	38
Điều 42.	Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung Thành viên Hội đồng quản trị	40
Điều 43.	Ban Kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro của Hội đồng quản trị.....	41

Mục 3

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC.....42

Điều 44.	Thành phần, nhiệm kỳ của thành viên Ban Giám đốc; quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc và thành viên Ban Giám đốc	42
Điều 45.	Quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc	42
Điều 46.	Quyền lợi và trách nhiệm của các thành viên Ban Giám đốc.....	43
Điều 47.	Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc Công ty.....	44
Điều 48.	Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc	44
Điều 49.	Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro trực thuộc Ban giám đốc.....	45

Mục 4**BAN KIỂM SOÁT.....46**

Điều 50.	Số lượng, nhiệm kỳ của Kiểm soát viên.....	46
Điều 51.	Tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên.....	46
Điều 52.	Nghĩa vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát	47
Điều 53.	Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên	49
Điều 54.	Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban kiểm soát	50

CHƯƠNG V**THÙ LAO, TIỀN LƯƠNG VÀ THƯỞNG CHO NGƯỜI QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT VIÊN.....50**

Điều 55.	Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của người quản lý công ty	50
Điều 56.	Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của Kiểm soát viên.....	50

CHƯƠNG VI**TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY VÀ XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN.....51**

Điều 57.	Trách nhiệm của người quản lý.....	51
Điều 58.	Các tranh chấp có thể xảy ra.....	51
Điều 59.	Cách xử lý, giải quyết tranh chấp.....	52
Điều 60.	Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận.....	52
Điều 61.	Chế độ báo cáo và công bố thông tin.....	53

CHƯƠNG VII**QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN.....54**

Điều 62.	Năm tài chính.....	54
Điều 63.	Hệ thống kế toán.....	54
Điều 64.	Chế độ tài chính.....	54

Điều 65.	Kiểm toán	55
Điều 66.	Phân phối lợi nhuận chi trả cổ tức và lập quỹ	55
Điều 67.	Trích lập các quỹ theo quy định	56
Điều 68.	Xử lý lỗ trong kinh doanh	56

CHƯƠNG VIII

TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN CÔNG TY.....		56
Điều 69.	Tổ chức lại Công ty	56
Điều 70.	Giải thể công ty	56
Điều 71.	Phá sản công ty	57
Điều 72.	Ban thanh lý	57

CHƯƠNG IX

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ VÀ LƯU TRỮ HỒ SƠ.....		58
Điều 73.	Bổ sung và Sửa đổi Điều lệ.....	58
Điều 74.	Chế độ lưu trữ tài liệu của công ty.....	58

CHƯƠNG X

HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ.....		59
Điều 75.	Hiệu lực thi hành	59

CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Doanh nghiệp 68/2014/QH13 được Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp.
- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2006 và có hiệu lực ngày 01/01/2007, Luật số 62/2010/QH12 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán.

Chúng tôi gồm pháp nhân và thể nhân có tên sau đây, cùng đồng ý thành lập Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (dưới đây gọi tắt là Công ty) hoạt động tuân theo Luật doanh nghiệp và Luật Chứng khoán dưới hình thức công ty cổ phần và các điều khoản của Bản điều lệ này:

STT	Tên giao dịch/Họ tên	Giấy Chứng nhận ĐKKD/CMND	Địa chỉ trụ sở chính/Nơi ở	Số tiền tham gia góp vốn
1	Tập Đoàn Dệt May Việt Nam - Vinatex Đại diện bởi: Ông Lê Quốc Ân – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.	- Quyết định Thành lập Công ty Mẹ – Tập đoàn Dệt may Việt Nam. - Quyết định số 316/2005/QĐ-TTg Ngày 2/12/2005. Do Phó Thủ Tướng Nguyễn Tấn Dũng ký.	- 25 Bà Triệu – Quận Hoàn Kiếm – Hà Nội, Việt Nam	Góp 29.700.000.000 đồng, tương đương 22% vốn Điều lệ
2	Ông Trần Văn Ái (Thẻ nhân)	- Giấy CMND số 023653152 cấp ngày 17/07/1998 tại Công An Tp.HCM	- 139 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, Quận 1. Tp.HCM	Góp 18.200.000.000 đồng, tương đương 13,48% vốn Điều lệ
3	Bà Nguyễn Thị Thu Hà (Thẻ nhân)	- Giấy CMND số 022750469 cấp ngày 28/08/1989 tại Công An Tp.HCM	- 102 Thân Nhân Trung, Phường 13, Quận Tân Bình. Tp.HCM	Góp 11.500.000.000 đồng, tương đương 8,52% vốn Điều lệ

4	Cổ đông Góp vốn	- Theo danh sách Cổ đông góp vốn đính kèm		Góp 75.600.000.000 đồng, tương đương 56% vốn Điều lệ
	TỔNG CỘNG			135.000.000.000 đồng

- Danh sách Cơ cấu Cổ đông vào ngày có hiệu lực của Điều lệ này:

T	Tên giao dịch/Họ tên	Giấy Chứng nhận ĐKKD/CMND	Địa chỉ trụ sở chính/Nơi ở	Số tiền tham gia góp vốn
1	Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Hàn Quốc	- GPKD số 116-81-04504 do Phòng thuế Quận Yeongdungpo cấp ngày 08/8/1974	27-1 Yeouido-dong, yeongdeungpo-gu, Seoul, Republic of Korea.	Góp 1.889.907.160.000 đồng tương đương 99,62% vốn Điều lệ
2	Cổ đông Góp vốn	- Theo danh sách Cổ đông Công ty		Góp 7.103.840.000 đồng tương đương 0,38% vốn Điều lệ
	TỔNG CỘNG			1.897.011.000.000 đồng

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

- 1.1 Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của bản Điều lệ này quy định khác, những thuật ngữ sau đây sẽ có nghĩa như được quy định dưới đây:
- 1.1.1 “**Công ty**” là Công ty cổ phần chứng khoán KIS Việt Nam (KIS Viet Nam Securities Corporation).
- 1.1.2 “**Ngày thành lập Công ty**” là ngày mà Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.
- 1.1.3 “**Vốn điều lệ**” là tổng giá trị mệnh giá số cổ phần mà Công ty đã phát hành, đã được các cổ đông thanh toán đủ và được ghi trong bản Điều lệ của Công ty.
- 1.1.4 “**Cổ đông**” là thể nhân hay pháp nhân được ghi tên trong sổ đăng ký cổ đông của Công ty với tư cách là người sở hữu cổ phần của Công ty.
- 1.1.5 “**Cổ đông lớn**” là cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ năm phần trăm (5%) trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của tổ chức phát hành.
- 1.1.6 “**Người quản lý Công ty**” bao gồm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Giám đốc, Giám đốc Chi nhánh và các cá nhân giữ chức danh quản lý khác có thẩm quyền nhân danh Công ty ký kết giao dịch của Công ty theo quy định tại Điều lệ này.
- 1.1.7 “**Người có liên quan**” là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau theo quy định tại Luật Chứng khoán và Luật Doanh nghiệp.
- 1.1.8 “**Chứng khoán**” là bằng chứng xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với tài sản hoặc phần vốn của tổ chức phát hành. Chứng khoán được thể hiện dưới hình thức chứng chỉ, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử, bao gồm các loại sau đây:
- Cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ;
 - Quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán, hợp đồng tương lai, nhóm chứng khoán hoặc chỉ số chứng khoán.
- 1.1.9 “**Cổ phiếu**” là một loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần trong Công ty.
- 1.1.10 “**Trái phiếu**” là một loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn nợ của tổ chức phát hành.
- 1.1.11 “**Cổ tức**” là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của Công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính.
- 1.1.12 “**Pháp luật**” có nghĩa là tất cả các luật, pháp lệnh, nghị định, quy định, thông tư, quyết định và các văn bản pháp luật khác được các cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời kỳ liên quan đến các hoạt động của Công ty.
- 1.1.13 **Luật chứng khoán** là luật chứng khoán đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010;
- 1.1.14 **Luật doanh nghiệp** là Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.
- 1.1.15 “**UBCKNN**” được hiểu là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- 1.2 Trong Điều lệ này, việc tham chiếu tới bất kỳ điều khoản hoặc văn bản nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế của điều khoản hoặc văn bản đó.

- 1.3 Các tiêu đề được đưa vào chi đề tiện theo dõi và không ảnh hưởng tới ý nghĩa của Điều lệ này. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Chứng khoán và Luật Doanh nghiệp sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh.

Điều 2. Tên gọi, hình thức pháp lý, trụ sở, mạng lưới hoạt động và thời gian hoạt động của Công ty

2.1 Tên Công ty

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM**
- Tên Giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM**
- Tên bằng Tiếng Anh: **KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION**
- Tên viết tắt: **KIS**

2.2 Hình thức pháp lý của Công ty:

Công ty cổ phần được cấp giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Chứng khoán và các quy định hiện hành khác của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

2.3 Trụ sở Công ty:

- Địa chỉ trụ sở chính: tầng 3, số 180-192 Nguyễn Công Trứ - Phường Nguyễn Thái Bình – Quận 1 – Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (84-28) 39148585 Fax: (84-28) 38216898
- Địa chỉ trang web: www.kisvn.vn

Việc thay đổi trụ sở chính phải tuân thủ theo Luật Chứng khoán và do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

2.4 Mạng lưới hoạt động:

- 2.4.1 Công ty có thể thành lập, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách chi nhánh, phòng giao dịch và văn phòng đại diện ở trong và ngoài nước để thực hiện các Mục tiêu hoạt động của Công ty, phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị trong phạm vi pháp luật cho phép;
- 2.4.2 Chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện là những đơn vị thuộc Công ty và Công ty phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện của mình;
- 2.4.3 Công ty chỉ hoạt động kinh doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ chứng khoán tại các địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh và phòng giao dịch đã được UBCKNN chấp thuận;
- 2.4.4 Tên chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện phải mang tên Công ty kèm theo cụm từ chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và tên riêng để phân biệt.
- 2.4.5 Thời hạn hoạt động của Công ty bắt đầu từ ngày thành lập và là vô thời hạn, trừ trường hợp chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo quy định tại Điều lệ này.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật

- 3.1 Người đại diện theo pháp luật của Công ty là cá nhân đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách nguyên đơn,

- bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
- 3.2 Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Tổng Giám đốc. Tổng Giám đốc đồng thời là người chịu toàn bộ trách nhiệm về các hoạt động của Công ty theo quy định tại Điều 45, Điều lệ này.
- 3.3 Trường hợp người đại diện theo pháp luật xuất cảnh khỏi Việt Nam thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ đã ủy quyền.
- 3.4 Trường hợp hết thời hạn ủy quyền theo Khoản 3.3 Điều này mà người đại diện theo pháp luật của Công ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người được ủy quyền vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của Công ty trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi người đại diện theo pháp luật của Công ty trở lại làm việc tại Công ty hoặc cho đến khi Hội đồng quản trị quyết định cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của Công ty.
- 3.5 Trường hợp người đại diện theo pháp luật vắng mặt tại Việt Nam quá ba mươi (30) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật hoặc bị chết, mất tích, tạm giam, kết án tù, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì Hội đồng quản trị cử người khác làm đại diện theo pháp luật của Công ty.
- 3.6 Trong một số trường hợp đặc biệt người đại diện theo pháp luật do Tòa án có thẩm quyền chỉ định trong quá trình tố tụng tại Tòa án.

CHƯƠNG II

MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC, PHẠM VI HOẠT ĐỘNG VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI CÔNG TY

Điều 4. Phạm vi hoạt động kinh doanh

- 4.1 Nghiệp vụ kinh doanh của Công ty gồm:
- Môi giới chứng khoán;
 - Tự doanh chứng khoán;
 - Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
 - Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- 4.2 Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán quy định tại Khoản 4.1 Điều này, Công ty được cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.
- 4.3 Công ty có thể tiến hành bổ sung, rút bớt một hoặc một số nghiệp vụ kinh doanh nêu tại Khoản 4.1 Điều này sau khi được UBCKNN chấp thuận.
- 4.4 Công ty có thể tiến hành bất kỳ hình thức kinh doanh nào khác được pháp luật cho phép.
- 4.5 Công ty có phạm vi hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và ngoài nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 5. Mục tiêu hoạt động

- 5.1 Mục tiêu hoạt động: Công ty được thành lập để hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán, đầu tư tài chính, với mục tiêu thu lợi nhuận; mang lại cổ tức cao cho các cổ đông; tạo công ăn việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước và phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh.
- 5.2 Nếu bất kỳ mục tiêu nào trong số những mục tiêu này cần phải có sự phê duyệt thì Công ty chỉ có thể thực hiện mục tiêu đó sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 6. Nguyên tắc kinh doanh chứng khoán

- 6.1 Tuân thủ pháp luật về chứng khoán, thị trường chứng khoán và pháp luật có liên quan;
- 6.2 Thực hiện hoạt động kinh doanh một cách công bằng, trung thực;
- 6.3 Ban hành và tuân thủ các quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro, quy tắc đạo đức hành nghề phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh của Công ty;
- 6.4 Đảm bảo nguồn lực về con người, vốn và cơ sở vật chất cần thiết khác để thực hiện hoạt động kinh doanh chứng khoán, tuân thủ quy định của pháp luật;
- 6.5 Tách biệt về văn phòng làm việc, nhân sự, hệ thống dữ liệu, báo cáo giữa các bộ phận nghiệp vụ để đảm bảo tránh xung đột lợi ích giữa Công ty với khách hàng, giữa khách hàng với nhau. Công ty phải công bố cho khách hàng biết trước về những xung đột lợi ích có thể phát sinh giữa Công ty, người hành nghề và khách hàng;
- 6.6 Bố trí người hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ hoạt động kinh doanh. Người hành nghề chứng khoán thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán không được đồng thời thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán;
- 6.7 Dự báo giá hoặc khuyến nghị giao dịch liên quan đến một loại chứng khoán cụ thể trên các phương tiện truyền thông phải ghi rõ cơ sở phân tích và nguồn trích dẫn thông tin.

Điều 7. Quyền hạn của Công ty

- 7.1 Có tất cả các quyền theo quy định của Luật Doanh nghiệp nếu các quyền đó không mâu thuẫn với quy định của Luật Chứng khoán.
- 7.2 Quản lý, sử dụng vốn do các cổ đông góp để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kinh doanh của Công ty theo Điều lệ này và pháp luật hiện hành;
- 7.3 Cung cấp dịch vụ về chứng khoán và các dịch vụ tài chính trong phạm vi pháp luật cho phép;
- 7.4 Ưu tiên sử dụng lao động trong nước (người Việt Nam), bảo đảm quyền và lợi ích của người lao động theo quy định của Bộ Luật lao động và tôn trọng quyền tổ chức công đoàn theo quy định pháp luật;
- 7.5 Thực hiện thu phí theo các mức phí, lệ phí do Bộ Tài chính quy định;
- 7.6 Tổ chức bộ máy quản lý và nhân sự, tổ chức kinh doanh phù hợp với mục đích và nội dung hoạt động của Công ty và theo quy định của pháp luật;
- 7.7 Sử dụng ngoại tệ thu được theo chế độ hiện hành về quản lý ngoại hối;
- 7.8 Có quyền đề nghị khách hàng cung cấp các thông tin về tình hình tài chính, sản xuất kinh doanh khi có quyết định quan hệ giao dịch với khách hàng và có quyền từ chối các quan hệ đó nếu thấy trái pháp luật, không đem lại hiệu quả hoặc không có khả năng thực hiện;

- 7.9 Từ chối hoặc tố cáo mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được pháp luật quy định của bất kỳ cá nhân, cơ quan hay tổ chức nào, trừ những khoản tự nguyện đóng góp vì mục đích nhân đạo và công ích;
- 7.10 Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

Điều 8. Nghĩa vụ của công ty

8.1 Nguyên tắc chung:

- 8.1.1 Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- 8.1.2 Hoạt động kinh doanh theo đúng ngành, nghề đã đăng ký;
- 8.1.3 Thiết lập hệ thống kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty và trong giao dịch với người có liên quan; bảo đảm hoạt động của Công ty và nhân viên của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật, Điều lệ này và quy chế, quy trình của Công ty;
- 8.1.4 Tuân thủ các nguyên tắc về quản trị Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;
- 8.1.5 Tuân thủ các quy định về an toàn tài chính theo quy định của Bộ Tài chính;
- 8.1.6 Tuân thủ các quy định về tỉ lệ mức vốn khả dụng tối thiểu, về hạn mức đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành của một công ty khác, về mức giới hạn của giá trị bảo lãnh phát hành chứng khoán... đã được quy định trong các văn bản pháp lý hiện hành về nguyên tắc tổ chức và hoạt động của công ty chứng khoán;
- 8.1.7 Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán tại Công ty hoặc trích lập quỹ bảo vệ nhà đầu tư để bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư do sự cố kỹ thuật và sơ suất của nhân viên trong Công ty;
- 8.1.8 Lưu giữ đầy đủ các chứng từ và tài khoản phản ánh chi tiết, chính xác các giao dịch của khách hàng và của công ty;
- 8.1.9 Thực hiện việc bán hoặc cho khách hàng bán chứng khoán khi không sở hữu chứng khoán và cho khách hàng vay chứng khoán để bán theo quy định của Bộ Tài chính;
- 8.1.10 Tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính về nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán;
- 8.1.11 Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;
- 8.1.12 Thực hiện công bố thông tin, báo cáo và lưu trữ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- 8.1.13 Đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định;
- 8.1.14 Tuân thủ các nguyên tắc khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

8.2 Nghĩa vụ đối với cổ đông:

- 8.2.1 Phân định rõ trách nhiệm giữa Đại hội đồng cổ đông với Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát để quản lý phù hợp với quy định của pháp luật;
- 8.2.2 Thiết lập hệ thống thông tin liên lạc với các cổ đông để đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ và đối xử công bằng giữa các cổ đông, bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;
- 8.2.3 Không được thực hiện các hành vi sau:
- a) Cam kết về thu nhập, lợi nhuận cho các cổ đông (trừ trường hợp đối với cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức cố định);

- b) Nắm giữ bất hợp pháp các lợi ích, thu nhập từ cổ phần của các cổ đông;
 - c) Cung cấp tài chính hoặc bảo lãnh cho các cổ đông một cách trực tiếp hoặc gián tiếp; cho vay dưới mọi hình thức đối với các cổ đông lớn, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Giám đốc, kế toán trưởng, thành viên Ban kiểm soát các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng này;
 - d) Tạo thu nhập cho cổ đông bằng cách mua lại cổ phiếu của các cổ đông dưới các hình thức không phù hợp với quy định của pháp luật;
 - e) Xâm phạm đến các quyền của cổ đông như: Quyền sở hữu, quyền chọn, quyền giao dịch công bằng, quyền được cung cấp thông tin, các quyền và lợi ích hợp pháp khác;
- 8.2.4 Nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

8.3 Nghĩa vụ đối với khách hàng:

- 8.3.1 Luôn giữ chữ tín với khách hàng, không xâm phạm tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác của khách hàng;
- 8.3.2 Quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của từng khách hàng, quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của khách hàng với tiền và chứng khoán của Công ty. Mọi giao dịch bằng tiền của khách hàng phải được Công ty thực hiện qua ngân hàng. Không lạm dụng các tài sản do khách hàng ủy thác cho Công ty quản lý và tiền thanh toán giao dịch của khách hàng, chứng khoán của khách hàng lưu ký tại Công ty;
- 8.3.3 Ký hợp đồng bằng văn bản với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng khi thực hiện dịch vụ mà mình cung cấp;
- 8.3.4 Chỉ đưa ra lời tư vấn phù hợp với khách hàng trên cơ sở nỗ lực thu thập thông tin về khách hàng: Thu thập, tìm hiểu thông tin về tình hình tài chính, mục tiêu đầu tư, khả năng chấp nhận rủi ro, kỳ vọng lợi nhuận của khách hàng và cập nhật thông tin theo quy định của pháp luật. Bảo đảm các khuyến nghị, tư vấn đầu tư của Công ty cho khách hàng phải phù hợp với từng khách hàng;
- 8.3.5 Chịu trách nhiệm về độ tin cậy của những thông tin công bố cho khách hàng. Đảm bảo rằng khách hàng đưa ra các quyết định đầu tư trên cơ sở đã được cung cấp thông tin đầy đủ, bao gồm cả nội dung và rủi ro của sản phẩm, dịch vụ cung cấp. Nghiêm cấm mọi hành vi gian dối và công bố thông tin sai sự thật;
- 8.3.6 Thận trọng, không tạo ra xung đột lợi ích với khách hàng. Trong trường hợp không thể tránh được, Công ty phải thông báo trước cho khách hàng và áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo đối xử công bằng với khách hàng;
- 8.3.7 Ưu tiên thực hiện lệnh của khách hàng trước lệnh của Công ty;
- 8.3.8 Giao dịch trung thực và công bằng, vì lợi ích của khách hàng;
- 8.3.9 Thiết lập một bộ phận chuyên trách, chịu trách nhiệm thông tin liên lạc với khách hàng và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng;
- 8.3.10 Hoàn thành nghĩa vụ của mình với khách hàng một cách tốt nhất;
- 8.3.11 Bảo mật thông tin của khách hàng;

- a) Công ty có trách nhiệm bảo mật các thông tin liên quan đến sở hữu chứng khoán và tiền của khách hàng, từ chối việc điều tra, phong toả, cầm giữ, trích chuyển tài sản của khách hàng mà không có sự đồng ý của khách hàng;
- b) Quy định tại Điểm a nêu trên không áp dụng trong các trường hợp sau đây:
 - Kiểm toán viên thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty;
 - Khách hàng của Công ty muốn biết thông tin liên quan đến sở hữu chứng khoán và tiền của chính họ;
 - Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

8.3.12 Nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

Điều 9. Các quy định hạn chế

9.1 Quy định hạn chế đối với Công ty

- 9.1.1 Không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư của mình hoặc bảo đảm khách hàng không bị thua lỗ, ngoại trừ đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định;
- 9.1.2 Không được thỏa thuận hoặc đưa ra lãi suất cụ thể hoặc chia sẻ lợi nhuận/thua lỗ với khách hàng để lôi kéo khách hàng tham gia giao dịch;
- 9.1.3 Không được trực tiếp hoặc gián tiếp thiết lập các địa điểm ngoài các địa điểm giao dịch đã được UBCKNN chấp thuận để ký hợp đồng, nhận lệnh, thực hiện lệnh giao dịch chứng khoán hoặc thanh toán giao dịch chứng khoán với khách hàng;
- 9.1.4 Không nhận lệnh, thanh toán giao dịch với người khác không phải là người đứng tên tài khoản giao dịch mà không có ủy quyền của khách hàng bằng văn bản;
- 9.1.5 Không sử dụng tên hoặc tài khoản của khách hàng để đăng ký, giao dịch chứng khoán;
- 9.1.6 Không chiếm dụng chứng khoán, tiền hoặc tạm giữ chứng khoán của khách hàng theo hình thức lưu ký dưới tên Công ty;
- 9.1.7 Không được tiết lộ thông tin về khách hàng trừ khi được khách hàng đồng ý hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;
- 9.1.8 Không được thực hiện những hành vi làm cho khách hàng và nhà đầu tư hiểu nhầm về giá chứng khoán;
- 9.1.9 Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán không được chứa đựng những thoả thuận nhằm trốn tránh nghĩa vụ pháp lý của Công ty; hạn chế phạm vi bồi thường của Công ty hoặc chuyển rủi ro từ Công ty sang khách hàng; buộc khách hàng thực hiện nghĩa vụ bồi thường một cách không công bằng và các thoả thuận gây bất lợi một cách không công bằng cho khách hàng;
- 9.1.10 Các quy định khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

9.2 Quy định hạn chế đối với người hành nghề chứng khoán:

- 9.2.1 Trừ trường hợp được cử là người đại diện phần vốn góp hoặc được cử vào Ban quản lý công ty của tổ chức sở hữu Công ty hoặc tổ chức mà Công ty đầu tư, người hành nghề chứng khoán không được:
 - a) Đồng thời làm việc cho tổ chức khác có quan hệ sở hữu với Công ty;
 - b) Đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán hoặc công ty quản lý quỹ khác;

- c) Đồng thời làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của một tổ chức chào bán chứng khoán ra công chúng hoặc tổ chức niêm yết.
- 9.2.2 Chỉ được mở tài khoản giao dịch chứng khoán cho mình tại chính Công ty. Quý định này không áp dụng đối với trường hợp khi Công ty không phải là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán;
- 9.2.3 Khi thực hiện các nghiệp vụ của Công ty, người hành nghề chứng khoán là người thay mặt cho Công ty để thực hiện các giao dịch với khách hàng và Công ty phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của người hành nghề chứng khoán. Không được sử dụng tiền, chứng khoán trên tài khoản của khách hàng khi không được Công ty ủy quyền theo sự ủy thác của khách hàng cho Công ty bằng văn bản;
- 9.2.4 Các quy định khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.
- 9.3 **Quy định hạn chế đối với thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát, thành viên Ban Giám đốc:**
- 9.3.1 Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc (Tổng Giám đốc) của công ty chứng khoán khác;
- 9.3.2 Trưởng Ban kiểm soát không được đồng thời là Kiểm soát viên, người quản lý của công ty chứng khoán khác;
- 9.3.3 Tổng Giám đốc, Giám đốc các khối không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác. Tổng Giám đốc không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác;
- 9.3.4 Các quy định khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

CHƯƠNG III
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG
Mục 1
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN

Điều 10. Vốn điều lệ

- 10.1 Vốn điều lệ của Công ty là 1.897.011.000.000 đồng (Một nghìn tám trăm chín mươi bảy tỷ không trăm mười một triệu đồng Việt Nam).
- 10.2 Công ty có thể tăng hoặc giảm vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua phù hợp với Điều lệ này và quy định của pháp luật.

Điều 11. Cổ phần

- 11.1 Tổng số vốn Điều lệ của Công ty được chia làm 189.701.100 (Một trăm tám mươi chín triệu bảy trăm linh một nghìn một trăm) cổ phần phổ thông. Mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 (mười ngàn) đồng.
- 11.2 Các loại cổ phần của công ty:
- Cổ phần phổ thông: 189.701.100 cổ phần;
 - Cổ phần ưu đãi cổ tức: 0 cổ phần;
 - Cổ phần ưu đãi hoàn lại: 0 cổ phần;

- Cổ phần ưu đãi khác: 0 cổ phần;
- 11.3 Cổ phần phổ thông: Công ty có cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông. Mỗi cổ phần phổ thông có một (01) phiếu biểu quyết.
- 11.4 Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quy định khác. Công ty phải thông báo việc chào bán cổ phần, trong thông báo phải nêu rõ số cổ phần được chào bán và thời hạn đăng ký mua phù hợp (tối thiểu mười lăm (15) ngày làm việc) để cổ đông có thể đăng ký mua. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông chấp thuận khác hoặc trong trường hợp cổ phần được bán qua Sở giao dịch chứng khoán.
- 11.5 Cổ phần ưu đãi: Tùy theo tình hình thị trường tài chính và sử dụng vốn của Công ty, Hội đồng quản trị có thể kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông để quyết định phát hành thêm cổ phần ưu đãi như: cổ phần ưu đãi cổ tức, cổ phần ưu đãi hoàn lại và các loại cổ phần ưu đãi khác. Đại hội đồng cổ đông quyết định số lượng, loại cổ phần ưu đãi, đặc điểm của từng loại cổ phần ưu đãi, những người được quyền mua cổ phần ưu đãi; cách thức, tỉ lệ chuyển đổi cổ phần ưu đãi thành cổ phần phổ thông.

Điều 12. Sổ đăng ký cổ đông

- 12.1 Công ty phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông ngay từ khi được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.
- 12.2 Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.
- 12.3 Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- 12.4 Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty và/hoặc tại Trung tâm Lưu ký Chứng Khoán Việt Nam.
- 12.5 Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trong việc xác nhận đăng ký cổ phần cho cổ đông một cách đầy đủ, kịp thời. Đồng thời, chịu trách nhiệm lưu giữ sổ đăng ký và đảm bảo tính chính xác của sổ đăng ký, tránh mọi tổn hại gây ra cho cổ đông hoặc bên thứ ba do nghĩa vụ nói trên không được thực hiện.

Điều 13. Cổ phiếu

- 13.1 Cổ phiếu là chứng chỉ do Công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu của cổ đông đối với một hoặc một số cổ phần của Công ty.
- 13.2 Chứng nhận Cổ phiếu của Công ty là Chứng nhận Cổ phiếu Ghi danh. Mỗi Chứng nhận Cổ phiếu ghi danh chỉ đại diện cho một loại cổ phần.
- 13.3 Chứng nhận Cổ phiếu phải có dấu của Công ty và chữ ký của người có thẩm quyền theo quy định của Công ty. Chứng nhận cổ phiếu phải ghi rõ số lượng và loại cổ phiếu mà cổ đông nắm giữ, họ tên người nắm giữ và các thông tin khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

- 13.4 Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra.
- 13.5 Nếu Chứng nhận Cổ phiếu bị mờ, hư hỏng hoặc mất thì cổ đông có thể đề nghị Công ty cấp lại theo quy định của Luật Doanh nghiệp với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và phải thanh toán mọi chi phí liên quan.
- 13.6 Đăng ký Cổ phiếu:
 - 13.6.1 Chủ sở hữu Chứng nhận Cổ phiếu có ghi danh, bất kể tên đã được đề cập trong Chứng nhận Cổ phiếu, phải đăng ký thông tin về cổ đông vào sổ đăng ký cổ đông của Công ty theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
 - 13.6.2 Người sở hữu cổ phần được cấp Chứng nhận Cổ phiếu theo quy định của Công ty về chuyển quyền sở hữu cổ phần hoặc theo quy định của điều khoản phát hành và phải thanh toán cho Công ty một khoản phí theo quy định (nếu có).
 - 13.6.3 Chủ sở hữu cổ phần do chuyển nhượng, thừa kế, được tặng cho, nhận trả nợ bằng cổ phần chỉ trở thành cổ đông của Công ty kể từ thời điểm thông tin của họ được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông.
 - 13.5.4 Trường hợp Công ty trở thành công ty đại chúng hoặc cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì mọi hoạt động đăng ký Cổ phiếu sẽ chịu sự điều chỉnh của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 14. Chuyển nhượng cổ phần

- 14.1 Cổ phần có thể được chuyển nhượng tự do, trừ trường hợp bị hạn chế theo quy định tại Điều lệ này hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông khi thông qua phương án phát hành hoặc theo quy định của Pháp luật.
- 14.2 Cổ phần của Công ty được chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, nhận trả nợ bằng cổ phiếu theo các quy định của Pháp luật và Điều lệ này.
- 14.3 Giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu cổ phần chiếm từ 10% trở lên vốn Điều lệ đã góp, giao dịch dẫn tới tỷ lệ sở hữu của cổ đông vượt qua hoặc xuống dưới các mức sở hữu 10%, 25%, 50%, 75% vốn Điều lệ đã góp của Công ty phải được UBCKNN chấp thuận, trừ trường hợp cổ phiếu của Công ty được niêm yết, đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán và chuyển nhượng theo quyết định của Tòa án.
- 14.4 Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và không được hưởng các quyền lợi liên quan đến số cổ phần này, bao gồm cả quyền nhận cổ tức.

Điều 15. Mua lại cổ phần

- 15.1 Công ty chỉ được quyền mua lại cổ phần do chính Công ty đã phát hành theo cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện và tỷ lệ mua lại theo quy định của pháp luật.
- 15.2 Các trường hợp mua lại cổ phần:
 - 15.2.1 Mua lại theo yêu cầu của cổ đông:
Cổ đông có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình, nếu cổ đông đó bỏ phiếu không tán thành đối với nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về việc: Tổ chức lại Công ty; sửa đổi,

bổ sung các nội dung trong Điều lệ Công ty liên quan đến quyền và nghĩa vụ của cổ đông. Yêu cầu mua lại cổ phần phải được lập bằng văn bản và gửi đến Công ty trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề nêu trên. Hội đồng quản trị sẽ xem xét việc mua lại cổ phần này.

15.2.2 Mua lại theo quyết định của Công ty:

Công ty có thể mua lại không quá mười phần trăm (10%) số cổ phần phổ thông đã phát hành làm cổ phiếu quỹ. Việc mua lại cổ phần với tỷ lệ, cách thức, thủ tục do Hội đồng quản trị quyết định phù hợp với quy định của Điều lệ này và Luật chứng khoán và các văn bản hướng dẫn liên quan.

15.3 Điều kiện thanh toán cổ phần mua lại:

Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều này, nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Công ty vẫn đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

15.4 Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty giảm hơn mười phần trăm (10%) thì Công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

Điều 16. Cách thức tăng, giảm vốn điều lệ

16.1 Công ty có thể tăng, giảm vốn điều lệ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông nếu đáp ứng quy định của pháp luật.

16.2 Các hình thức tăng vốn điều lệ của Công ty:

16.2.1 Phát hành cổ phần để huy động vốn theo quy định của pháp luật;

16.2.2 Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu thưởng;

16.2.3 Kết chuyển lợi nhuận để lại, các nguồn vốn hợp lệ khác để tăng vốn Điều lệ theo quy định của pháp luật;

16.2.4 Chuyển nợ thành vốn góp theo thỏa thuận giữa Công ty và chủ nợ; Các khoản nợ được phép hoán đổi phải là các khoản nợ đã được trình bày trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

16.2.5 Công ty chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu sau khi đáp ứng đủ Điều kiện chuyển đổi theo quy định của pháp luật;

16.2.6 Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

16.3 Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần đối với số lượng cổ phần được quyền chào bán. Giá cổ phần được chào bán có thể cao hơn mệnh giá cổ phần nhưng không thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán trừ cổ phần chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ nắm giữ trong Công ty.

16.4 Đại hội đồng cổ đông quyết định giảm Vốn điều lệ của Công ty, nhưng phải bảo đảm điều kiện vốn pháp định theo quy định của pháp luật hiện hành.

16.5 Công ty không sử dụng Vốn điều lệ để chia cổ tức, phân phối hoặc phân tán tài sản cho các cổ đông của Công ty dưới bất kỳ hình thức nào. Trường hợp Công ty giải thể hoặc phá sản, việc phân chia tài sản được thực hiện theo quy định của Điều lệ này và các quy định của Pháp luật về giải thể, phá sản doanh nghiệp.

Điều 17. Phát hành trái phiếu

- 17.1 Công ty có quyền phát hành Trái phiếu hoặc Trái phiếu chuyển đổi theo quy định của Pháp luật và theo Điều lệ này khi cần huy động vốn nhằm bổ sung vào nguồn vốn hoạt động của Công ty để phát triển kinh doanh.
- 17.2 Trường hợp Công ty phát hành trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần thì thực hiện theo trình tự, thủ tục tương ứng chào bán cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán sau khi đáp ứng đủ Điều kiện chuyển đổi theo quy định của pháp luật.
- 17.3 Hội đồng quản trị quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu, phương thức phát hành, thời điểm phát hành và giá chào bán trái phiếu, nhưng Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất.
- 17.4 Công ty thừa nhận các quyền của chủ sở hữu Trái phiếu của Công ty theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Vốn đi vay và các loại vốn khác

Công ty được vay vốn của các tổ chức tín dụng hoặc phát hành các loại chứng khoán nợ ra công chúng và các hình thức huy động khác theo quy định của pháp luật. Công ty được tiếp nhận vốn uỷ thác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; các loại vốn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Phát hành chứng quyền có bảo đảm và quyền của người sở hữu chứng quyền có bảo đảm

- 19.1 Căn cứ quy định của pháp luật và chấp thuận của UBCKNN, Công ty sẽ phát hành chứng quyền có bảo đảm và thực hiện tất cả các nghiệp vụ liên quan đến chứng quyền có bảo đảm.
- 19.2 Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho Công ty theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.
- 19.3 Người sở hữu chứng quyền là chủ nợ có bảo đảm một phần của Công ty và có các quyền sau đây:
 - 19.3.1 Quyền được thanh toán bằng tiền hoặc chuyển giao chứng khoán cơ sở theo quy định của pháp luật và quy định của Công ty khi phát hành;
 - 19.3.2 Quyền được thanh toán bằng tiền khi chứng quyền có bảo đảm bị hủy niêm yết theo quy định pháp luật;
 - 19.3.3 Quyền chuyển nhượng, cho tặng, để lại thừa kế, cầm cố, thế chấp trong các quan hệ dân sự kinh tế theo quy định pháp luật;
 - 19.3.4 Quyền được ưu tiên thanh toán khi Công ty giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật;
 - 19.3.5 Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Mục 2 CỔ ĐÔNG, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CỔ ĐÔNG

Điều 20. Cổ đông của Công ty

Cổ đông là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một (01) cổ phần của Công ty. Cá nhân, tổ chức chỉ trở thành cổ đông của Công ty khi đã thanh toán đủ tiền mua cổ phần và thông tin của họ được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông của Công ty.

Điều 21. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông

- 21.1 Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông phải là cá nhân được ủy quyền bằng văn bản nhân danh cổ đông đó thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
- 21.2 Việc chỉ định, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được cổ đông thông báo cho Công ty bằng văn bản và chỉ có hiệu lực đối với Công ty kể từ ngày Công ty nhận được thông báo trừ trường hợp quy định tại Điều 30. Văn bản ủy quyền phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- 21.3 Trường hợp cổ đông là tổ chức sở hữu ít nhất mười (10%) vốn điều lệ có thể ủy quyền tối đa ba (03) người đại diện và phải xác định cụ thể số cổ phần cho mỗi người đại diện. Trường hợp cổ đông không xác định số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì số cổ phần sẽ được chia đều cho số lượng người đại diện theo ủy quyền.
- 21.4 Trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền:
- 21.4.1 Người đại diện theo ủy quyền nhân danh cổ đông thực hiện các quyền và nghĩa vụ của cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật. Mọi hạn chế của cổ đông đối với người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của cổ đông tương ứng tại Đại hội đồng cổ đông đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba;
- 21.4.2 Người đại diện theo ủy quyền có trách nhiệm tham dự đầy đủ cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông; thực hiện các quyền và nghĩa vụ được ủy quyền một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ lợi ích hợp pháp của cổ đông ủy quyền;
- 21.4.3 Người đại diện theo ủy quyền chịu trách nhiệm trước cổ đông ủy quyền do vi phạm các nghĩa vụ quy định tại Điều này. Cổ đông ủy quyền chịu trách nhiệm trước bên thứ ba đối với trách nhiệm phát sinh liên quan đến quyền và nghĩa vụ được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền.

Điều 22. Quyền của cổ đông

- 22.1 Tham dự và đưa ý kiến tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện ủy quyền, hoặc theo hình thức khác do pháp luật, Điều lệ Công ty quy định. Mỗi cổ phần phổ thông sẽ có một phiếu biểu quyết;
- 22.2 Được nhận cổ tức hằng năm theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- 22.3 Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty trừ trường hợp phát hành cổ phiếu mới cho bên thứ ba không phải là cổ đông hiện hữu theo quyết định của Hội đồng quản trị.
- 22.4 Được chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế hoặc cầm cố cổ phần của Công ty theo Điều lệ Công ty và theo Pháp luật hiện hành.

- 22.5 Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty, sau khi Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ, các nghĩa vụ phải thực hiện và hoàn trả cho các cổ đông ưu đãi (nếu có) theo Pháp luật;
- 22.6 Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
- 22.7 Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
- 22.8 Trong trường hợp biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ này, cổ đông được quyền yêu cầu Công ty mua lại số cổ phần do mình sở hữu theo các nguyên tắc sau:
- 22.8.1 Yêu cầu đó phải bằng văn bản và ghi rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần của từng loại, giá dự định bán, và lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu đó phải được gửi đến Công ty trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về vấn đề quy định tại khoản này.
- 22.8.2 Giá mua lại được tính trên cơ sở sau:
- Căn cứ vào số liệu của báo cáo tài chính được duyệt gần nhất, giá trị 1 cổ phần của Công ty được tính như sau:

$$\text{Giá trị 1 cổ phần} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu} - \text{Quỹ khen thưởng phúc lợi}}{\text{Tổng số cổ phần của Công ty}}$$
 - Nguồn vốn chủ sở hữu là tổng số vốn của tất cả các cổ đông. Nguồn vốn chủ sở hữu bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu; thặng dư vốn cổ phần; vốn khác của chủ sở hữu; cổ phiếu quỹ; chênh lệch đánh giá lại tài sản; chênh lệch tỷ giá hối đoái; quỹ đầu tư phát triển; quỹ dự phòng tài chính; quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận (hoặc lỗ) cộng dồn.
 - Trường hợp giá trị 1 cổ phần bằng hoặc cao hơn 10.000 đồng/cổ phần thì giá mua lại cổ phần của Công ty là 10.000 đồng/cổ phần.
 - Trường hợp giá trị 1 cổ phần thấp hơn 10.000 đồng/cổ phần thì giá mua lại cổ phần của Công ty là giá trị 1 cổ phần được tính như trên.
- 22.8.3 Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, Hội đồng quản trị phải xem xét và có ý kiến trả lời về đề nghị mua lại cổ phần của cổ đông.
- 22.9 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ mười (10) phần trăm số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có các quyền:
- 22.9.1 Đề cử người tham gia vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát bằng văn bản;
- 22.9.2 Xem xét và trích lục sổ biên bản và nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và báo cáo của Ban kiểm soát.
- 22.9.3 Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:
- (i) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
 - (ii) Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu (06) tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế.

Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

22.9.4 Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp, số giấy phép thành lập và hoạt động đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra...

22.9.5 Các quyền khác quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

22.10 Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất một phần trăm (1%) số cổ phần phổ thông liên tục trong thời hạn sáu (06) tháng có quyền tự mình hoặc nhân danh Công ty khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong các trường hợp theo quy định của pháp luật. Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện tương ứng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Điều 23. Nghĩa vụ của cổ đông

23.1 Thanh toán đầy đủ, đúng hạn số cổ phần cam kết mua; chịu trách nhiệm về các Khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị số cổ phần sở hữu tại Công ty. Không được rút vốn đã góp ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần theo quy định của pháp luật. Trường hợp cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.

23.2 Tuân thủ các quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

23.3 Tuân thủ Điều lệ Công ty, Quy chế quản lý nội bộ của Công ty.

23.4 Có trách nhiệm bảo vệ tài sản, uy tín Công ty, giữ bí mật các hoạt động nghiệp vụ của Công ty.

23.5 Các cổ đông có trách nhiệm thông báo bằng văn bản chính thức cho Công ty biết khi thay đổi địa chỉ chính thức của mình để Công ty có điều kiện chuyển thông báo và tài liệu khi có yêu cầu.

23.6 Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

23.6.1 Vi phạm Pháp luật;

- 23.6.2 Tiến hành kinh doanh hoặc các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- 23.6.3 Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công ty.
- 23.7 Cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần trở lên phải báo cáo cho Công ty và đăng ký với Ủy ban Chứng khoán trong thời hạn quy định của pháp luật, kể từ ngày có được tỷ lệ sở hữu đó.
- 23.8 Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG IV CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH VÀ KIỂM SOÁT CÔNG TY

Điều 24. Bộ máy quản trị Điều hành của Công ty

- 24.1 Đại hội đồng cổ đông
- 24.2 Hội đồng quản trị
- 24.3 Tổng Giám đốc
- 24.4 Ban kiểm soát

Mục 1 ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 25. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông

- 25.1 Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của Công ty.
- 25.2 Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông:
- 25.2.1 Thông qua định hướng phát triển Công ty;
- 25.2.2 Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- 25.2.3 Quyết định mức cổ tức của từng loại cổ phần;
- 25.2.4 Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
- 25.2.5 Thông qua báo cáo định kỳ của Hội đồng quản trị về tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh, báo cáo của Ban kiểm soát;
- 25.2.6 Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
- 25.2.7 Xem xét và xử lý các vi phạm của các Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông;
- 25.2.8 Quyết định việc tăng, giảm vốn Điều lệ của Công ty;
- 25.2.9 Quyết định việc giải thể, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hoặc tái cơ cấu Công ty;
- 25.2.10 Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- 25.2.11 Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty;
- 25.2.12 Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này và quy định của pháp luật.

Điều 26. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

26.1 Số lượng, thời gian, địa điểm họp

26.1.1 Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần. Ngoài ra, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp.

26.1.2 Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của Hội đồng quản trị, Công ty có thể đề nghị UBCKNN gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên nhưng không quá sáu (06) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

26.2 Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng cổ đông

Hội đồng quản trị có trách nhiệm triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp sau:

26.2.1 Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

26.2.2 Số thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn một nửa số thành viên theo quy định của Điều lệ này;

26.2.3 Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 22.9 Điều lệ này thông qua một văn bản kiến nghị. Văn bản kiến nghị triệu tập phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có chữ ký của các cổ đông liên quan (văn bản kiến nghị có thể lập thành nhiều bản để có đủ chữ ký của tất cả các cổ đông liên quan).

26.2.4 Theo yêu cầu của Ban kiểm soát khi phát sinh một trong số các trường hợp sau đây:

a) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và Điều lệ này;

b) Hội đồng quản trị ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao.

26.3 Thời hạn triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường là ba mươi (30) ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại theo quy định tại Khoản 26.2.2 Điều này hoặc ngày nhận được yêu cầu quy định tại Khoản 26.2.4. Nếu Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định, Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị sẽ chịu trách nhiệm trước Pháp luật và phải bồi thường thiệt hại xảy ra cho Công ty.

26.4 Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 26.3 Điều này, trong thời hạn ba mươi (30) ngày từ ngày hết hạn như quy định tại khoản 26.3 Điều này, Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định, Trưởng Ban kiểm soát sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty.

26.5 Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 26.4 Điều này, Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 22.9 Điều lệ này có quyền đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

26.6 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp; cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông; lập chương trình và nội dung cuộc họp; chuẩn bị tài liệu; xác định thời gian và địa điểm họp, Dự thảo nghị quyết của

Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên; gửi giấy mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định.

- 26.7 Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông sẽ được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 27. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

- 27.1 Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập khi có quyết định triệu tập Đại hội đồng cổ đông và phải lập không sớm hơn mười (10) ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông, dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Công ty.
- 27.2 Trong trường hợp Công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán, danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
- 27.3 Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần mỗi loại, số và ngày đăng kí cổ đông của từng cổ đông.
- 27.4 Mỗi cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông đều có quyền được cung cấp các thông tin liên quan đến mình được ghi trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.
- 27.5 Cổ đông có quyền yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. Người quản lý công ty phải cung cấp kịp thời thông tin sổ đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; đồng thời chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu.
- 27.6 Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin trong sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định sau:
- 27.6.1 Cổ đông gửi văn bản đề nghị kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách Cổ đông tới trụ sở chính của Công ty. Văn bản đề nghị phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của Cổ đông là tổ chức; mục đích kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách Cổ đông; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện.
- 27.6.2 Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, người quản lý Công ty phải bố trí địa điểm và cung cấp danh sách Cổ đông để cổ đông thực hiện việc kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao.
- 27.6.3 Việc kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông phải được thực hiện tại nơi Công ty lưu giữ danh sách cổ đông. Cổ đông có thể phải chịu chi phí trích lục và sao danh sách cổ đông.

Điều 28. Mời họp đại hội đồng cổ đông

- 28.1 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất mười (10) ngày trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp, ngày và nơi cấp giấy đăng ký kinh doanh; tên và địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc người đại diện ủy quyền của cổ đông, thời gian và địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.
- 28.2 Thông báo mời họp phải được gửi kèm các tài liệu sau:
- 28.2.1 Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;
- 28.2.2 Phiếu biểu quyết;
- 28.2.3 Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp.
- 28.3 Thông báo mời họp được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc đã đăng ký của cổ đông. Việc gửi tài liệu họp đính kèm có thể thay thế bằng đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu và công ty phải gửi tài liệu họp cho cổ đông nếu cổ đông yêu cầu.

Điều 29. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

- 29.1 Đại hội đồng cổ đông có thẩm quyền thông qua các vấn đề sau bằng văn bản tại Đại hội thường niên và bất thường như sau:
- 29.1.1 Thông qua các báo cáo tài chính hàng năm;
- 29.1.2 Mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần nào đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà Hội đồng quản trị đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông;
- 29.1.3 Số lượng thành viên Hội đồng quản trị;
- 29.1.4 Lựa chọn công ty kiểm toán;
- 29.1.5 Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
- 29.1.6 Quyết định tổng số tiền thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; Báo cáo tiền thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
- 29.1.7 Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
- 29.1.8 Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ được phát hành cho mỗi loại cổ phần;
- 29.1.9 Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi công ty;
- 29.1.10 Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) công ty và chỉ định người thanh lý;
- 29.1.11 Kiểm tra và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho công ty và các cổ đông của Công ty;
- 29.1.12 Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- 29.1.13 Thông qua việc Tổng giám đốc đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị;
- 29.1.14 Các vấn đề khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế khác của công ty
- 29.2 Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:
- 29.2.1 Kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;

- 31.9 Chủ tọa Đại hội đồng cổ đông có thể hoãn họp Đại hội tối đa không quá ba (03) ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc ngay cả trong trường hợp đã có đủ số đại biểu cần thiết đến một thời điểm khác và tại một địa điểm do chủ tọa quyết định mà không cần lấy ý kiến của đại hội trong các trường hợp sau đây:
- 31.9.1 Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
- 31.9.2 Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không đảm bảo cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
- 31.9.3 Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp lý.
- 31.10 Trường hợp chủ tọa tạm hoãn hoặc tạm dừng Đại hội cổ đông trái với quy định tại khoản 31.9 Điều này, Đại hội cổ đông bầu một người khác trong số những thành viên tham dự để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.
- 31.11 Thông qua chương trình và nội dung cuộc họp: Chương trình và nội dung cuộc họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.
- 31.12 Đại hội cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình.
- 31.13 Công bố kết quả kiểm phiếu: chủ tọa đại hội sẽ công bố kết quả kiểm phiếu sau khi Ban kiểm phiếu thực hiện xong nhiệm vụ kiểm phiếu tại đại hội.

Điều 32. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

- 32.1 Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản của các cổ đông có quyền biểu quyết.
- 32.2 Đối với các vấn đề phải thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên được quy định tại Điều 29.2 của Điều lệ này thì chỉ được phép thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp và không được thông qua bằng hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.
- 32.3 Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây:
- 32.3.1 Các hợp đồng quy định tại Điều 29.1 này khi cổ đông đó hoặc người liên quan đến cổ đông đó là một bên của Hợp đồng
- 32.3.2 Việc mua lại cổ phần của cổ đông đó hoặc của người liên quan đến cổ đông đó.
- 32.4 Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện cho ít nhất bảy mươi lăm phần trăm (75%) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các cổ đông tham dự cuộc họp chấp thuận:
- 32.4.1 Loại cổ phần và tổng số cổ phần của mỗi loại;
- 32.4.2 Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
- 32.4.3 Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;
- 32.4.4 Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- 32.4.5 Tổ chức lại hoặc giải thể Công ty.

- 32.5 Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 32.4 và khoản 32.6 Điều này.
- 32.6 Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát. Cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử hoặc Điều lệ này.
- 32.7 Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bởi một trăm phần trăm (100%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng quy định.
- 32.8 Quyết định của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.
- 32.9 Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông báo đến các cổ đông có quyền dự họp trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày quyết định được thông qua. Việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty.

Điều 33. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông có thể thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền của mình theo thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản trừ trường hợp được quy định tại Điều 32.2 của Điều lệ này. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

- 33.1 Hội đồng quản trị có quyền lấy kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty.
- 33.2 Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến và/hoặc phiếu bầu, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu khác để giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất mười (10 ngày) trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại Điều 27 của Điều lệ này. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 28 của Điều lệ này.
- 33.2.1 Phiếu lấy ý kiến phải được đóng dấu treo của Công ty và có các nội dung chủ yếu: (a) tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; (b) Mục đích lấy ý kiến, (c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực

cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông; (d) Vấn đề cần lấy ý kiến đề thông qua quyết định; (e) Phương án biểu quyết bao gồm: tán thành, không tán thành và không có ý kiến; (g) Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời; (h) Họ, tên, chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức.

- 33.2.2 Phiếu lấy ý kiến và/hoặc phiếu bầu đã được trả lời phải là phiếu có đóng dấu treo của Công ty và có chữ ký trực tiếp của cổ đông hoặc người đại diện hợp pháp của cổ đông. Phiếu lấy ý kiến và/hoặc phiếu bầu gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.
- 33.3 Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty.
- 33.4 Biên bản kiểm phiếu phải được đóng dấu treo của Công ty và có các nội dung chủ yếu theo quy định Luật Doanh nghiệp. Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.
- 33.5 Biên bản kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty.
- 33.6 Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu liên quan đã gửi kèm phiếu lấy ý kiến phải được lưu giữ tại văn phòng Công ty.
- 33.7 Quyết định được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản khi số cổ đông đại diện cho ít nhất sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số phiếu biểu quyết tán thành.
- 33.8 Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 34. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

- 34.1 Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại Điều 22.9 của Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau:
- 34.1.1 Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.
- 34.1.2 Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Công ty.
- 34.2 Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông như quy định tại Khoản 34.1 của Điều này, thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 35. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

- 35.1 Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu trữ dưới hình thức điện tử khác, với nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- 35.2 Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh và có hiệu lực pháp lý như nhau. Trong trường hợp nếu có sự khác nhau về nội dung giữa bản tiếng Việt và tiếng Anh, thì bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.
- 35.3 Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được làm xong và thông qua Đại hội đồng cổ đông trước khi bế mạc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
- 35.4 Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp. Việc gửi biên bản họp và biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và các tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Mục 2
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 36. Quyền và nghĩa vụ Hội đồng quản trị

- 36.1 Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
- 36.2 Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do pháp luật, Điều lệ, các quy chế nội bộ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:
 - 36.2.1 Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;
 - 36.2.2 Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - 36.2.3 Quyết định bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
 - 36.2.4 Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của công ty;
 - 36.2.5 Quyết định mua lại không quá mười phần trăm (10%) cổ phần phổ thông trong vòng mười hai (12) tháng;
 - 36.2.6 Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;
 - 36.2.7 Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
 - 36.2.8 Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị nhỏ hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;

- 36.2.9 Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ này quy định; quyết định, tiền lương và quyền lợi khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;
- 36.2.10 Giám sát, chỉ đạo Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty;
- 36.2.11 Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
- 36.2.12 Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;
- 36.2.13 Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- 36.2.14 Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể, yêu cầu phá sản công ty;
- 36.2.15 Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều này.
- 36.3 Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác quy định tại Điều lệ. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một (01) phiếu biểu quyết.
- 36.4 Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện một phần quyền hạn và chức năng của Hội đồng quản trị trong thời gian Hội đồng quản trị không tổ chức cuộc họp. Nội dung ủy quyền phải được xác định rõ ràng, cụ thể. Đối với những vấn đề trọng yếu, liên quan đến lợi ích sống còn của Công ty thì không được ủy quyền cho Chủ tịch hội đồng quản trị quyết định.
- 36.5 Khi thực hiện chức năng, quyền và nghĩa vụ của mình, Hội đồng quản trị phải tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ này và quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ này, gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên tán thành thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết nói trên được miễn trừ trách nhiệm.
- 36.6 Trường hợp các nghị quyết đã được Hội đồng quản trị thông qua nhưng trái với quy định của pháp luật và điều lệ công ty thì cổ đông sở hữu cổ phần của công ty trong thời hạn ít nhất một (01) năm có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị đình chỉ thực hiện các nghị quyết nói trên.

Điều 37. Số lượng, thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

- 37.1 Số lượng và thành phần thành viên Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị có tối thiểu ba (03) thành viên và tối đa bảy (07) thành viên; có ít nhất một (01) thành viên Hội đồng quản trị phải thường trú tại Việt Nam. Công ty không có thành viên Hội đồng quản trị độc lập.
- 37.2 Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị:
- 37.2.1 Thành viên Hội đồng quản trị có nhiệm kỳ là bốn (04) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

- 37.2.2 Nhiệm kỳ của thành viên mới được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị mất tư cách thành viên, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm là thời gian còn lại của nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đương nhiệm.
- 37.2.3 Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.

Điều 38. Đề cử người vào Hội đồng quản trị và tiêu chuẩn, điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị

- 38.1 Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp.
- 38.2 Cơ chế đề cử hoặc cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm, cổ đông khác đề cử người vào Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.
- 38.3 Tiêu chuẩn và Điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị:
- 38.3.1 Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- 38.3.2 Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, tài chính, ngân hàng;
- 38.3.3 Không phải là Giám đốc (Tổng Giám đốc), thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác;
- 38.3.4 Không từng là thành viên Hội đồng quản trị hoặc đại diện theo pháp luật của một công ty bị phá sản hoặc bị cấm hoạt động do những vi phạm pháp luật nghiêm trọng;
- 38.3.5 Tiêu chuẩn và Điều kiện quy định tại Điều này đồng thời được áp dụng cho những thành viên Hội đồng quản trị được bầu chọn bổ sung, thay thế.
- 38.4 Việc bổ nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị phải được thông báo theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
- 38.5 Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết là người nắm giữ cổ phần của công ty.

Điều 39. Chủ tịch Hội đồng quản trị

- 39.1 Chủ tịch do Hội đồng quản trị bầu ra trong số các thành viên Hội đồng quản trị.
- 39.2 Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể kiêm nhiệm là Tổng giám đốc của Công ty.
- 39.3 Chủ tịch Hội đồng quản trị có nghĩa vụ và quyền hạn sau đây:
- 39.3.1 Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;
- 39.3.2 Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp, triệu tập và chủ tọa các cuộc họp Hội đồng quản trị;
- 39.3.3 Tổ chức việc thông qua nghị quyết của Hội đồng quản trị;
- 39.3.4 Theo dõi quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị;
- 39.3.5 Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng quản trị;
- 39.3.6 Quy định phương thức làm việc trong Hội đồng quản trị và phân công công tác các thành viên;

- 39.3.7 Thực thi những nhiệm vụ và trách nhiệm khác theo yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị theo nhu cầu và hoàn cảnh thực tế;
- 39.3.8 Quyền và nhiệm vụ khác do điều lệ này quy định và theo quy định pháp luật.
- 39.4 Khi Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc mất khả năng làm việc thì ủy quyền bằng văn bản cho Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc một thành viên khác để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Nếu Phó chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc mất khả năng làm việc, thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ tạm giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số.
- 39.5 Khi xét thấy cần thiết, Chủ tịch Hội đồng quản trị tuyển dụng thư ký công ty để hỗ trợ Hội đồng quản trị và Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện các nghĩa vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty. Thư ký công ty có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
- 39.5.1 Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; ghi chép các biên bản họp;
- 39.5.2 Hỗ trợ thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;
- 39.5.3 Hỗ trợ Hội đồng quản trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị công ty;
- 39.5.4 Hỗ trợ công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;
- 39.5.5 Hỗ trợ công ty trong việc tuân thủ đúng các nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;
- 39.5.6 Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ công ty.
- 39.6 Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể bị bãi miễn theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 40. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị

Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, thành viên Hội đồng quản trị có các quyền và trách nhiệm sau:

- 40.1 Quyền của thành viên Hội đồng quản trị:
- 40.1.1 Quyền được cung cấp thông tin:
- Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu thành viên Ban Giám đốc và người quản lý Công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty;
 - Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị;
 - Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin: Thành viên Hội đồng quản trị gửi yêu cầu cung cấp thông tin cụ thể tới Ban Giám đốc dưới dạng văn bản giấy hoặc thư điện tử. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu cung cấp thông tin, Ban Giám đốc có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị, trừ các trường hợp thời hạn đã được xác định theo quy định của pháp luật.
- 40.1.2 Quyền được nhận thù lao và lợi ích khác: Công ty có quyền trả thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh;
- 40.1.3 Quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
- 40.2 Trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị:

- 40.2.1 Thực hiện trách nhiệm của người quản lý Công ty theo quy định của pháp luật;
- 40.2.2 Công khai hóa các lợi ích và người có liên quan theo quy định của pháp luật về thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- 40.2.3 Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 41. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị và biên bản họp Hội đồng quản trị

- 41.1 Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết.
- 41.2 Hội đồng quản trị có thể họp tại trụ sở chính của Công ty hoặc một nơi khác hoặc có thể sử dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong việc tiến hành cuộc họp, bao gồm biểu quyết vắng mặt thông qua hệ thống điện tử được bảo mật, biểu quyết qua internet hoặc qua điện thoại để tạo điều kiện thuận lợi cho các thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp.
- 41.3 Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một (01) người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.
- 41.4 Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị khi có một trong các trường hợp sau đây:
 - 41.4.1 Có đề nghị của Ban kiểm soát;
 - 41.4.2 Có đề nghị của Tổng giám đốc;
 - 41.4.3 Có đề nghị của ít nhất hai thành viên điều hành của Hội đồng quản trị;
 - 41.4.4 Các trường hợp khác theo quy định của Pháp luật.Đề nghị họp phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
- 41.5 Chủ tịch phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 41.4 Điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty và người yêu cầu sẽ có quyền thay thế Hội đồng quản trị để tổ chức cuộc họp Hội đồng quản trị.
- 41.6 Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày họp cho thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, trường hợp nếu xét thấy cần thiết đối với lợi ích của Công ty thì Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị không cần tuân thủ quy định gửi thông báo mời họp trước ba (03) ngày làm việc như quy định. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình và các vấn đề thảo luận và quyết định, kèm theo tài liệu được sử dụng cho cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên. Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử và phương thức gửi khác bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.

- 41.7 Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến tất cả các Kiểm soát viên như đối với thành viên Hội đồng quản trị. Kiểm soát viên có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị và thảo luận các vấn đề nhưng không được biểu quyết.
- 41.8 Cuộc họp Hội đồng quản trị theo giấy triệu tập lần thứ nhất được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập lần thứ nhất không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.
- 41.9 Thành viên Hội đồng quản trị phải tham dự tất cả các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên có thể ủy quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.
- 41.10 Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:
- 41.10.1 Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- 41.10.2 Ủy quyền cho người khác đến tham dự;
- 41.10.3 Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác;
- 41.10.4 Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.
- 41.11 Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- 41.12 Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được lập biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác tại trụ sở Công ty. Biên bản họp lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng Anh, có đầy đủ nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có hiệu lực ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng. Chủ tọa và người ghi biên bản phải cùng ký tên lên biên bản và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.
- 41.13 Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể lấy ý kiến bằng văn bản của các thành viên Hội đồng quản trị để thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền. Trong vòng 05 (năm) ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến và tài liệu của Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên đó phải gửi văn bản thông báo ý kiến/phiếu biểu quyết của mình cho Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- 41.14 Họp trên điện thoại hoặc bằng các hình thức khác. Cuộc họp Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp có thể:
- 41.14.1 Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp và người đó có thể phát biểu với tất cả thành viên tham dự khác một cách đồng thời;

- 41.14.2 Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Điều lệ hay sau này) hoặc kết hợp tất cả những phương thức này. Theo Điều lệ này, thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng quản trị tập hợp đông nhất hoặc không có nhóm như vậy là địa điểm mà chủ tọa cuộc họp hiện diện.
- 41.14.3 Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp pháp sẽ có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này.

Điều 42. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung Thành viên Hội đồng quản trị

- 42.1 Các trường hợp miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị:
- 42.1.1 Thành viên Hội đồng quản trị không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 38.3 của Điều lệ này;
- 42.1.2 Thành viên Hội đồng quản trị không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong sáu (06) tháng liên tục, mà không có sự chấp thuận của Hội đồng quản trị và Hội đồng quản trị quyết định chức vụ của người này bị bỏ trống trừ trường hợp bất khả kháng;
- 42.1.3 Có đơn xin từ chức bằng một văn bản thông báo được gửi đến trụ sở chính cho công ty và được chấp thuận;
- 42.1.4 Bị bãi nhiệm theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- 42.2 Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số thành viên theo quy định tại Điều lệ này. Trường hợp này, thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn không quá sáu mươi (60) ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba (1/3).
- 42.3 Trong các trường hợp khác, cuộc họp gần nhất của Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu thành viên mới để thay thế cho thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Điều 43. Ban Kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro của Hội đồng quản trị

- 43.1 Ban Kiểm toán nội bộ thực hiện chức năng của mình trên nguyên tắc độc lập, trung thực, khách quan và bảo mật. Các chức năng, nhiệm vụ cụ thể của Ban Kiểm toán nội bộ của Hội đồng quản trị như sau:
- 43.1.1 Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách pháp luật, Điều lệ Công ty, các quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
- 43.1.2 Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;
- 43.1.3 Đánh giá việc tuân thủ của hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ;
- 43.1.4 Tham mưu thiết lập các chính sách và quy trình nội bộ;
- 43.1.5 Đánh giá việc tuân thủ các quy định pháp luật, kiểm soát các biện pháp đảm bảo an toàn tài sản;
- 43.1.6 Đánh giá kiểm toán nội bộ thông qua thông tin tài chính và thông qua quá trình kinh doanh;

- 43.1.7 Đánh giá quy trình xác định, đánh giá và quản lý rủi ro kinh doanh;
- 43.1.8 Đánh giá hiệu quả của các hoạt động;
- 43.1.9 Đánh giá việc tuân thủ các cam kết trong hợp đồng;
- 43.1.10 Thực hiện kiểm soát hệ thống công nghệ thông tin;
- 43.1.11 Điều tra các vi phạm trong nội bộ Công ty;
- 43.1.12 Thực hiện kiểm toán nội bộ của Công ty;
- 43.1.13 Các chức năng, nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
- 43.2 Yêu cầu về nhân sự của Ban Kiểm toán nội bộ:
 - 43.2.1 Không phải là người đã từng bị xử phạt từ mức phạt tiền trở lên đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm trong vòng năm (05) năm gần nhất tính tới năm được bổ nhiệm;
 - 43.2.2 Trưởng Ban kiểm toán nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;
 - 43.2.3 Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong Công ty;
 - 43.2.4 Có Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc Chứng chỉ hành nghề chứng khoán;
 - 43.2.5 Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty.
- 43.3 Chức năng và nguyên tắc hoạt động của Bộ phận Quản trị rủi ro:
 - 43.3.1 Quy định chính sách, chiến lược quản lý rủi ro; các tiêu chuẩn đánh giá rủi ro; mức độ rủi ro tổng thể của Công ty và của từng bộ phận trong Công ty;
 - 43.3.2 Đánh giá độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách, quy trình rủi ro đã được thiết lập trong Công ty;
 - 43.3.3 Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống quản trị rủi ro trực thuộc Ban Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này.
 - 43.3.4 Các chức năng, nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Mục 3

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC

- Điều 44. Thành phần, nhiệm kỳ của thành viên Ban Giám đốc; quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc và thành viên Ban Giám đốc**
- 44.1 Thành viên Ban Giám đốc của Công ty gồm có: Tổng Giám đốc, các giám đốc khối và các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị thuê hoặc bổ nhiệm.
 - 44.2 Hội đồng quản trị bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng quản trị hoặc một người khác làm Tổng Giám đốc; ký hợp đồng trong đó quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản khác liên quan khác. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc là bốn (04) năm và có thể bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

- 44.3 Ban Giám đốc phải thiết lập và duy trì hệ thống thực thi quản trị rủi ro nhằm đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro có thể ảnh hưởng tới lợi ích của Công ty và khách hàng; thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm cơ cấu tổ chức, nhân sự độc lập và chuyên trách. Các quy trình, quy định nội bộ áp dụng đối với tất cả các vị trí, đơn vị, bộ phận và hoạt động của Công ty nhằm bảo đảm mục tiêu theo quy định của pháp luật.
- 44.4 Ban Giám đốc phải xây dựng các quy định làm việc để Hội đồng quản trị thông qua, quy định làm việc tối thiểu phải có các nội dung cơ bản sau đây:
- 44.4.1 Trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể của từng thành viên Ban Giám đốc;
- 44.4.2 Quy định trình tự, thủ tục tổ chức và tham gia các cuộc họp;
- 44.4.3 Trách nhiệm báo cáo của Ban Giám đốc đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.

Điều 45. Quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc

- 45.1 Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao, cụ thể như sau:
- 45.1.1 Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị; bao gồm việc thay mặt Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động kinh doanh thường nhật của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;
- 45.1.2 Tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông;
- 45.1.3 Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
- 45.1.4 Quyết định hợp đồng mua, bán, cho vay, vay và các hợp đồng khác có giá trị thấp hơn mười (10) phần trăm tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ hợp đồng và giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị quy định tại Điều lệ này;
- 45.1.5 Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, kiến nghị hoặc ban hành quy chế quản lý nội bộ Công ty;
- 45.1.6 Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị; Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) của các chức danh thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc;
- 45.1.7 Xây dựng và trình Hội đồng quản trị chuẩn y về chính sách khách hàng, quan hệ đối ngoại, tiêu chuẩn nhân viên, chính sách cán bộ, chính sách đào tạo của Công ty;
- 45.1.8 Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
- 45.1.9 Tuyển dụng lao động;
- 45.1.10 Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả các chức danh quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc;
- 45.1.11 Đề nghị triệu tập họp Hội đồng quản trị để giải quyết những việc vượt quá quyền hạn của Tổng Giám đốc;
- 45.1.12 Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo đối với Hội đồng quản trị;
- 45.1.13 Trình Hội đồng quản trị các báo cáo tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty;

- 45.1.14 Chịu trách nhiệm về những sai phạm nghiệp vụ gây ra tổn thất cho Công ty ở các mức độ:
- Trực tiếp gây ra tổn thất;
 - Gián tiếp gây ra tổn thất;
 - Liên đới chịu trách nhiệm.
- 45.1.15 Tổng Giám đốc có quyền từ nhiệm nhưng phải gửi Đơn đề nghị trước ít nhất sáu mươi (60) ngày so với ngày dự kiến từ nhiệm đến Hội đồng quản trị để xem xét và quyết định.
- 45.1.16 Quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
- 45.2 Tổng Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ này, hợp đồng lao động ký với Công ty và nghị quyết của Hội đồng quản trị. Trường hợp Điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Công ty thì Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Công ty.

Điều 46. Quyền lợi và trách nhiệm của các thành viên Ban Giám đốc

- 46.1 Quyền lợi của thành viên Ban Giám đốc:
- Thành viên Ban Giám đốc được quyền nhận tiền lương theo kết quả và hiệu quả kinh doanh. Tiền lương và quyền lợi khác của thành viên Ban Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.
 - Tiền lương của thành viên Ban Giám đốc được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.
- 46.2 Trách nhiệm của thành viên Ban Giám đốc:
- Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, pháp luật có liên quan, Điều lệ công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
 - Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông;
 - Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà thành viên Ban Giám đốc và người có liên quan của mình làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty;
 - Công khai hóa các lợi ích và người có liên quan theo quy định của pháp luật về thành lập, hoạt động công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
 - Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 47. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc Công ty

- Có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- Có kinh nghiệm chuyên môn trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, chứng khoán ít nhất ba (03) năm và có kinh nghiệm quản lý điều hành tối thiểu ba (03) năm;
- Có chứng chỉ hành nghề phân tích tài chính hoặc chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ;

- 47.4 Không phải là người hành nghề đã bị UBCKNN thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại Luật Chứng khoán;
- 47.5 Không được đồng thời làm thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên cho công ty chứng khoán khác; không đồng thời làm việc cho doanh nghiệp khác.
- 47.6 Không phải là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của doanh nghiệp, bị tuyên bố phá sản trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản trừ trường hợp doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản do nguyên nhân bất khả kháng;
- 47.7 Đáp ứng các Điều kiện quy định đối với Tổng Giám đốc công ty chứng khoán theo quy định tại các văn bản pháp luật hướng dẫn về tổ chức và hoạt động công ty chứng khoán.

Điều 48. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc công ty bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

- 48.1 Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc theo quy định tại Điều 47 của Điều lệ này;
- 48.2 Có đơn xin từ chức;
- 48.3 Theo quyết định của Hội đồng quản trị;
- 48.4 Các trường hợp khác phù hợp với quy định pháp luật.

Điều 49. Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro trực thuộc Ban giám đốc

- 49.1 Bộ phận Kiểm soát nội bộ có nhiệm vụ kiểm soát tuân thủ những nội dung sau:
 - 49.1.1 Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ này, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết của Hội đồng quản trị, các quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy trình quản trị rủi ro của Công ty, của các bộ phận có liên quan và của người hành nghề chứng khoán trong Công ty;
 - 49.1.2 Giám sát thực thi các quy định nội bộ, các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh của bản thân Công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên Công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong Công ty, thực thi trách nhiệm của đối tác đối với các hoạt động đã ủy quyền;
 - 49.1.3 Kiểm tra nội dung và giám sát việc thực hiện các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp;
 - 49.1.4 Giám sát việc tính toán và tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn tài chính;
 - 49.1.5 Tách biệt tài sản của khách hàng;
 - 49.1.6 Bảo quản, lưu giữ tài sản của khách hàng;
 - 49.1.7 Kiểm soát việc tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền;
 - 49.1.8 Nội dung khác theo nhiệm vụ Tổng Giám đốc giao.
- 49.2 Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm soát nội bộ:
 - 49.2.1 Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;

- 49.2.2 Không phải là người có liên quan đến các trường bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong Công ty;
- 49.2.3 Có chứng chỉ hành nghề chứng khoán hoặc chứng chỉ những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán; chứng chỉ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
- 49.2.4 Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty;
- 49.3 Nhiệm vụ của hệ thống thực thi quản trị rủi ro:
 - 49.3.1 Xác định chính sách thực thi và mức độ chấp nhận rủi ro của Công ty;
 - 49.3.2 Xác định rủi ro của Công ty;
 - 49.3.3 Đo lường rủi ro;
 - 49.3.4 Giám sát, ngăn ngừa, phát hiện và xử lý rủi ro.

Mục 4 **BAN KIỂM SOÁT**

Điều 50. Số lượng, nhiệm kỳ của Kiểm soát viên

- 50.1 Ban kiểm soát gồm tối thiểu ba (03) thành viên và tối đa là năm (05) thành viên.
- 50.2 Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên sẽ là bốn (04) năm, Kiểm soát viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của kiểm soát viên mới được bầu bổ sung hoặc thay thế kiểm soát viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, không đủ tiêu chuẩn, điều kiện làm kiểm soát viên là thời gian còn lại của nhiệm kỳ của Ban kiểm soát đương nhiệm. Ban kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban kiểm soát mới được bầu và tiếp quản công việc.
- 50.3 Kiểm soát viên do Đại hội đồng cổ đông bầu theo phương thức bầu dồn phiếu theo quy định của Luật doanh nghiệp. Các kiểm soát viên bầu một (01) người trong số họ làm Trưởng Ban kiểm soát theo nguyên tắc đa số.
- 50.4 Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Quyền và nhiệm vụ của Trưởng Ban kiểm soát như sau:
 - 50.4.1 Điều hành hoạt động của Ban kiểm soát, phân công công việc cho các Kiểm soát viên nhằm đảm bảo thực thi các nhiệm vụ của Ban kiểm soát;
 - 50.4.2 Đại diện cho Ban kiểm soát trong quá trình thực thi các chức năng, nhiệm vụ của Ban kiểm soát;
 - 50.4.3 Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;
 - 50.4.4 Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;
 - 50.4.5 Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông;
 - 50.4.6 Các quyền và nhiệm vụ của Kiểm soát viên;
 - 50.4.7 Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 51. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên

- 51.1 Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- 51.2 Không phải là người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác;
- 51.3 Có trình độ chuyên môn về chứng khoán và thị trường chứng khoán; Có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán hoặc trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong ngành tài chính, ngân hàng;
- 51.4 Không phải là người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang phải chấp hành hình phạt tù hoặc bị Toà án tước quyền hành nghề vì phạm các tội buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép, trốn thuế, lừa dối khách hàng và các tội khác theo quy định của pháp luật;
- 51.5 Không được giữ các chức vụ quản lý công ty;
- 51.6 Trưởng Ban kiểm soát không được đồng thời là Kiểm soát viên hoặc người quản lý của Công ty chứng khoán khác;
- 51.7 Trường hợp công ty đã niêm yết cổ phiếu, kiểm soát viên phải là kiểm toán viên hoặc kế toán viên.
- 51.8 Điều kiện và tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

Điều 52. Nghĩa vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát

- 52.1 Thẩm quyền của Ban kiểm soát:
 - 52.1.1 Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty;
 - 52.1.2 Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cân trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;
 - 52.1.3 Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu (06) tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;
 - 52.1.4 Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty;
 - 52.1.5 Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, Điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 22.9 Điều lệ này;
 - 52.1.6 Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 22.9 Điều lệ này, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị và không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty;

- 52.1.7 Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty;
- 52.1.8 Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Giám đốc vi phạm trách nhiệm của người quản lý Công ty theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ này thì phải thông báo ngay bằng văn bản cho Hội đồng quản trị và yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm đồng thời có giải pháp khắc phục hậu quả;
- 52.1.9 Trường hợp phát hiện thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Giám đốc vi phạm pháp luật, Điều lệ này dẫn đến xâm phạm quyền và lợi ích của Công ty, cổ đông hoặc khách hàng thì Ban kiểm soát có trách nhiệm yêu cầu người có hành vi vi phạm giải trình trong thời hạn nhất định hoặc đề nghị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để giải quyết. Đối với các vi phạm pháp luật, Ban kiểm soát phải báo cáo bằng văn bản cho UBCKNN trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày phát hiện vi phạm;
- 52.1.10 Xây dựng quy trình kiểm soát để Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- 52.1.11 Thường xuyên thông báo với Hội đồng quản trị về kết quả hoạt động của Ban kiểm soát; tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình lên các báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông;
- 52.1.12 Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- 52.2 Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, thành viên Ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:
- 52.2.1 Quyền của thành viên Ban kiểm soát:
- Sử dụng tư vấn độc lập, Ban kiểm toán nội bộ của Công ty để thực hiện các nhiệm vụ được giao;
 - Tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của Công ty;
 - Có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông;
 - Được cung cấp đầy đủ:
 - Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị;
 - Các nghị quyết và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị phải được gửi đến cho các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị;
 - Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành phải được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị;
 - Kiểm soát viên có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc;

- Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Kiểm soát viên hoặc Ban kiểm soát;
- e) Được nhận tiền lương hoặc thù lao và hưởng các quyền lợi khác;
- f) Trường Ban kiểm soát có thể yêu cầu Hội đồng quản trị họp bất thường nếu thấy cần thiết.
- g) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

52.2.2 Trách nhiệm của thành viên Ban kiểm soát:

- a) Tuân thủ pháp luật, Điều lệ này, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;
- b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty;
- c) Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản của Công ty, địa vị, chức vụ của mình để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích cho tổ chức, cá nhân khác;
- d) Kiểm soát viên sẽ phải chịu trách nhiệm khi không sử dụng những quyền hạn và phương tiện theo thẩm quyền để ngăn chặn những sự kiện mình biết sẽ gây thiệt hại cho Công ty;
- e) Thông báo kịp thời, đầy đủ và chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có cổ phần chi phối. Thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty;
- f) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

52.3 Trường hợp Kiểm soát viên vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều khoản 52.2.2 dẫn đến gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà Kiểm soát viên trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ của mình đều thuộc sở hữu của Công ty.

52.4 Trường hợp phát hiện có Kiểm soát viên vi phạm trong khi thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát, yêu cầu Kiểm soát viên có hành vi vi phạm phải chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 53. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát

53.1 Thành viên Ban kiểm soát bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

- 53.1.1 Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 51 của Điều lệ này;
- 53.1.2 Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
- 53.1.3 Có đơn xin từ chức và được chấp thuận;
- 53.1.4 Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này (nếu có).

53.2 Thành viên Ban kiểm soát bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

- 53.2.1 Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
- 53.2.2 Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này;

53.2.3 Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

53.3 Trường hợp Ban kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho Công ty thì Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để xem xét và miễn nhiệm Ban kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban kiểm soát mới thay thế.

Điều 54. Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban kiểm soát

54.1 Ban kiểm soát phải ban hành các quy định về cách thức hoạt động và trình tự, thủ tục, cách thức tổ chức cuộc họp của Ban kiểm soát để Đại hội đồng cổ đông thông qua.

54.2 Mỗi năm Ban kiểm soát phải tổ chức họp tối thiểu hai (02) lần. Biên bản họp phải được ghi chép trung thực, đầy đủ nội dung họp và phải được lưu giữ theo quy định.

54.3 Cuộc họp của Ban kiểm soát được tiến hành khi có từ hai (02) thành viên tham dự.